

# PHẢN HỒI VỀ HỌC TẬP TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ BẠCH MAI TRONG DỊCH COVID-19 NĂM 2021

**Bùi Minh Thu**  
**Nguyễn Thị Thu Trang**  
**Phí Thị Thắm**  
**Trương Thị Thu Hương**  
**Vương Đại Lâm**  
**Nguyễn Hoàng Chính**

*Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai,  
Bệnh viện Bạch Mai*

## Tác giả chịu trách nhiệm

**Bùi Minh Thu**  
*Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai,  
Bệnh viện Bạch Mai  
Email: minhthu.bmtn@gmail.com*

**Ngày nhận bài:** 10/05/2021  
**Ngày phản biện:** 14/08/2021  
**ngày đồng ý đăng:** 29/08/2021

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Do dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, chuyển từ học tập trực tiếp sang học tập trực tuyến là biện pháp ứng phó đầu tiên của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Đây là một phương pháp học tập mới cho sinh viên với nhiều thuận lợi và khó khăn.

**Mục đích:** Tìm hiểu phản hồi của sinh viên về học tập trực tuyến trong thời dịch COVID-19 và một số yếu tố liên quan tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai năm 2021.

**Phương pháp nghiên cứu:** Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 624 sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ ba của 4 ngành đào tạo được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng. Bộ câu hỏi phỏng vấn sử dụng bộ công cụ DREEM của tác giả Sue Roff sau khi được chuẩn hóa với Cronbach's alpha trên 0,85. Kiểm định T-test, Anova-test được áp dụng nhằm đánh giá các yếu tố liên quan tới việc học trực tuyến của sinh viên.

**Kết quả:** Sinh viên có phản hồi tốt nhất với các tiêu chí về giảng viên ( $4,14 \pm 0,76$ ). Tuy nhiên một số tiêu chí về sự tương tác ( $3,84 \pm 0,97$ ) và tiếp thu kiến thức ( $3,67 \pm 0,92$ ) của sinh viên có điểm đánh giá thấp hơn trong học tập trực tuyến. Phương tiện học tập, khả năng sử dụng các công nghệ thông tin và kỹ năng tự học của sinh viên là các yếu tố liên quan đến phản hồi của sinh viên ( $p < 0,05$ ).

**Kết luận:** Học tập trực tuyến là một hình thức đào tạo mới được áp dụng trong ngành điều dưỡng nhằm ứng phó với dịch COVID-19 nhưng cũng có nhiều thách thức khi triển khai. Nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin và kỹ năng tự học của sinh viên sẽ giúp học tập trực tuyến được hiệu quả hơn.

**Từ khóa:** Học tập trực tuyến, COVID-19, sinh viên.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dịch bệnh COVID-19 được cho là bắt đầu từ tỉnh Vũ Hán, Trung Quốc từ tháng 12 năm 2019.

Tính đến tháng 4 năm 2021, bệnh đã làm lây nhiễm gần 130 triệu người, 2,8 triệu ca tử vong [1]. Tại Việt Nam, số ca nhiễm là 2648 người và

35 ca tử vong [2]. Đại dịch COVID-19 bùng phát không những gây ra những hậu quả nghiêm trọng mà còn làm ảnh hưởng lớn đến hệ thống y tế, kinh tế và giáo dục. Dịch bệnh diễn biến phức tạp trên toàn cầu, hầu hết các nước trên thế giới đã tạm thời đóng cửa các cơ sở giáo dục và đào tạo trong nỗ lực ngăn chặn sự lây lan của đại dịch. Do đó, chuyển từ học tập trực tiếp sang học tập trực tuyến (HTTT) trong suốt thời kỳ dịch là biện pháp ứng phó đầu tiên của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

HTTT là sử dụng các công nghệ điện tử và phương tiện truyền thông để cung cấp, hỗ trợ, nâng cao cho cả giảng viên (GV) và sinh viên (SV) [3]. Với sự phát triển của công nghệ như hiện nay, HTTT mang lại nhiều lợi ích cho SV và GV. HTTT giúp GV nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, đồng thời tích hợp nhiều công cụ giảng dạy như video, thảo luận nhóm trực tuyến.... Bên cạnh đó, HTTT là phương pháp học tập chủ động, SV có thể học được ở bất kỳ nơi đâu chỉ cần có kết nối Internet, điều này giúp giảm thiểu được thời gian, giúp SV có nhiều thời gian tập trung cho việc học và tăng kết quả học tập.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi từ dạy học truyền thống sang HTTT còn rất nhiều khó khăn và thách thức. Sự tương tác giữa GV và SV bị hạn chế đặc biệt với các môn học thực hành hay có nhiều khái niệm mới, đòi hỏi phải có sự giải thích và hướng dẫn từ phía GV, cũng như tư duy logic và thực hành từ phía SV [4]. Bên cạnh đó, thiếu các cơ sở hạ tầng, khả năng sử dụng công nghệ và kết nối internet không liên tục có thể được coi là rào cản với HTTT, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển với mức thu nhập thấp [5].

Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai là trường đào tạo Điều dưỡng với nhiều năm kinh nghiệm. Tuy nhiên, HTTT chưa phổ biến tại Nhà trường vì đặc thù đào tạo thực hành của ngành. Do dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp và giãn cách

xã hội, Nhà trường đã linh hoạt điều chỉnh lại chương trình đào tạo, áp dụng phương pháp giảng dạy trực tuyến để đảm bảo tiến độ học tập cho SV. Xác định HTTT là một phương pháp mới có nhiều lợi ích cho SV nhưng cũng có nhiều thách thức khi triển khai, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này giúp cho Nhà trường nhìn nhận được thực tiễn cách triển khai, hiệu quả cũng như khó khăn để từ đó có những điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Từ những thực tế trên chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này với hai mục tiêu nhằm đánh giá phản hồi của SV về HTTT trong dịch COVID-19 và xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến phản hồi của SV về HTTT năm 2021.

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu:

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 2 năm 2021 đến tháng 4 năm 2021 tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai

**2.2. Thiết kế nghiên cứu:** Phương pháp mô tả cắt ngang

**2.3. Đối tượng nghiên cứu:** SV chính quy của 4 ngành đào tạo bao gồm điều dưỡng, xét nghiệm y học, phục hồi chức năng và hình ảnh y học từ năm thứ nhất đến năm thứ ba có tham gia HTTT.

### 2.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:

Nghiên cứu sử dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng cho một tỷ lệ ( $p = 0.5$ ;  $q = 0.5$ ). Cỡ mẫu của nghiên cứu là 624 SV. Ước tính số SV không đáp ứng nghiên cứu, chúng tôi thêm 30% vào cỡ mẫu. Như vậy, tổng số SV tham gia nghiên cứu là 624 SV được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng. Năm thứ nhất có 343 SV (chiếm 42% của tổng số SV năm thứ nhất), năm thứ hai có 146 SV (chiếm 28% của tổng số SV năm thứ hai), năm thứ 3 có 135 SV (chiếm 30% của tổng số SV năm thứ ba). Sau khi phân tầng theo các

khóa, số lượng SV của từng khóa được chia đều vào các lớp. Chúng tôi lựa chọn ngẫu nhiên các số khác nhau rồi căn cứ vào danh sách lớp lựa chọn những sinh viên có số thứ tự trùng với các số ngẫu nhiên đã được lựa chọn.

**2.5. Bộ công cụ nghiên cứu:** Bộ công cụ gồm 3 phần

+ Phần thứ nhất là thông tin chung bao gồm giới, khu vực sống, ngành học, năm học. Dựa vào các nghiên cứu trước đây, chúng tôi lựa chọn và xây dựng một số yếu tố có thể ảnh hưởng đến phản hồi của SV về HTTT như khả năng sử dụng phương tiện hỗ trợ, phương tiện tham gia học trực tuyến, đặc điểm tính cách và khả năng tự học của SV [6], [7].

+ Phần 2: Bộ câu hỏi về phản hồi của SV về HTTT. Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng bộ câu hỏi khảo sát phản hồi của SV về học tập được xây dựng và chuẩn hóa bởi tác giả S Roff và cộng sự [8]. Bộ câu hỏi bao gồm 4 phần: phản hồi về HTTT; phản hồi về GV; phản hồi về kiến thức học tập; phản hồi về không khí buổi giảng. Các câu hỏi theo thang điểm likert từ 1 – 5 (1- hoàn toàn không đồng ý; 2 – cơ bản không đồng ý; 3- không ý kiến; 4- Đồng ý; 5 -hoàn toàn đồng ý). Bộ câu hỏi được thực hiện theo quy trình dịch xuôi và dịch ngược để đảm bảo sự đồng nhất và tương đương về ngữ nghĩa văn hóa Việt Nam với chỉ số Cronbach's alpha trên 0.85.

+ Phần 3: Bộ câu hỏi về các khó khăn của SV

**3. Kết quả**

**3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu**

**Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu**

Thông tin của đối tượng		n (N=462)	Tỉ lệ %
1. Giới tính:	Nam	124	19,87
	Nữ	500	80,13

khi tham gia dạy học trực tuyến. Bộ câu hỏi được xây dựng dựa vào một số tài liệu y văn trước đây đã nghiên cứu về những khó khăn khi tham gia HTTT [9],[10]. Bộ câu hỏi gồm 7 câu hỏi đưa ra các vấn đề khó khăn của SV như kết nối internet, thời gian hướng dẫn học trực tuyến, yếu tố gia đình, không gian học trực tuyến, thiết bị phục vụ học trực tuyến, lo lắng khi học trực tuyến. Các câu hỏi theo thang điểm likert 1 – 5 đánh giá tần suất gặp phải khó khăn của SV (5: rất thường xuyên; 4 thường xuyên; 3 bình thường. 2 hiếm khi; 1 không gặp phải).

**2.6. Kỹ thuật thu thập số liệu:** Bộ câu hỏi được giảng viên phổ biến tại các lớp, giải thích cho sinh viên rõ ràng về mục tiêu nghiên cứu và quyền tham gia để sinh viên tự trả lời trên Google form.

**2.7. Xử lý và phân tích số liệu:** Số liệu được xuất ra trên Excel và phân tích dựa vào phần mềm R. Thống kê mô tả, kiểm định T-test, ANOVA test được sử dụng để so sánh sự khác biệt. Giá trị  $p \leq 0,05$  được sử dụng để xác định ngưỡng ý nghĩa thống kê.

**2.8. Đạo đức nghiên cứu:** Nghiên cứu được Hội đồng Khoa học trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai phê duyệt và thông báo tổ chức thực hiện trên trang web của Nhà trường. SV được giải thích rõ ràng về mục tiêu nghiên cứu, tự nguyện tham gia vào nghiên cứu và có quyền từ chối tham gia nghiên cứu.

2. Nơi sống:	Thành thị	246	39,42
	Nông thôn	378	60,58
3. Khóa học	Năm thứ nhất	343	54,97
	Năm thứ hai	146	23,40
	Năm thứ ba	135	21,63
4. Ngành học	Điều dưỡng	543	87,01
	Hình ảnh y học	32	5,13
	Xét nghiệm y học	24	3,85
	Phục hồi chức năng	25	4,01
5. Sở thích về hình thức học	Học online	117	18,75
	Học trực tiếp truyền thống	198	31,73
	Kết hợp học truyền thống và trực tuyến	309	49,52
6. Khả năng sử dụng CNTT	Rất thành thạo	58	9,29
	Thành thạo	139	22,28
	Bình thường	388	62,18
	Không thành thạo	39	6,25
7. Phương tiện tham gia học trực tuyến	Điện thoại thông minh	479	76,76
	Máy tính để bàn	42	6,73
	Máy tính laptop	96	15,39
	Máy tính bảng	7	1,12
8. Hình thức kết nối internet	Wifi	539	86,38
	3G/ 4G	67	10,74
	Khác	18	2,88
9. Đặc điểm tính cách	Điềm tĩnh, biết lắng nghe và thấu hiểu	301	48,24
	Cởi mở, dễ dàng thích nghi với sự đổi mới	323	51,76
10. Đánh giá khả năng tự học	Có khả năng tự học cao	191	30,61
	Cần có người hướng dẫn	433	69,39

**Nhận xét:** Hầu hết đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là nữ giới (chiếm 80,13%) và có 60,58% SV sống tại nông thôn. Trên 90% SV đánh giá khả năng sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin ở mức bình thường trở

lên. Phần lớn SV tham dự lớp học trực tuyến bằng phương tiện điện thoại thông minh chiếm 76,76% và sử dụng wifi là phương tiện kết nối internet 76,76%. Khoảng hơn 30% SV nhận thấy có khả năng tự học cao trong quá trình học tập.

**3.2. Phản hồi về học tập trực tuyến**

**Bảng 2. Phản hồi của SV về HTTT**

Phản hồi về học tập trực tuyến	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Phản hồi việc học tập trực tuyến	3,97	0,78
Phản hồi về giảng viên	4,14	0,76
Phản hồi về kiến thức học tập	3,96	0,75
Phản hồi về không khí buổi giảng	3,99	0,79
Tổng	4,01	0,73

**Nhận xét:** Qua bảng 2 cho thấy nhìn chung SV có phản hồi tốt về việc HTTT trong thời dịch COVID-19 (4,01±0,73). SV phản hồi về GV với điểm

trung bình tương đối cao (4,14 ± 0,76). Tuy nhiên, điểm hài lòng về kiến thức học tập của SV được đánh giá thấp hơn các tiêu chí khác (3,96 ± 0,75).

**3.3. Khó khăn khi học tập trực tuyến**

**Bảng 3. Khó khăn khi HTTT**

Khó khăn khi học tập trực tuyến	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Khó khăn về kết nối internet	3,08	1,07
Mất nhiều thời gian để hiểu bài giảng trực tuyến	2,88	0,99
Mất tập trung bởi các yếu tố gia đình khi học trực tuyến	2,79	1,11
Thiếu không gian khi học trực tuyến	2,58	1,14
Thiếu các thiết bị phục vụ cho việc học trực tuyến	2,58	1,20
Cảm giác lo lắng khi học trực tuyến	2,75	1,19
Khó khăn học trực tuyến	2,78	0,94

**Nhận xét:** Qua bảng 3 cho thấy, SV phản hồi gặp khó khăn nhất về kết nối internet khi học trực

tuyến (3,08 ± 1,07) và mất nhiều thời gian để hiểu bài giảng cũng như bị mất tập trung bởi yếu tố gia đình.

**3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phản hồi của SV về học tập trực tuyến**

**Bảng 4: Các yếu tố ảnh hưởng đến phản hồi của SV**

Các yếu tố ảnh hưởng		GTTB	ĐLC	p
Khả năng sử dụng CNTT	Rất thành thạo	4,01	0,73	0,001
	Thành thạo	4,16	0,63	
	Bình thường	3,97	0,71	
	Không thành thạo	3,61	0,84	
Phương tiện tham gia học trực tuyến	Điện thoại thông minh	4,04	0,70	0,03
	Máy tính để bàn	3,97	0,87	
	Máy tính laptop	3,91	0,76	
	Máy tính bảng	3,43	0,94	
Đánh giá khả năng tự học	Có khả năng tự học cao	4,13	0,72	0,005
	Cần có người hướng dẫn	3,95	0,73	

**Nhận xét:** Qua bảng 4 cho thấy, phương tiện tham gia học trực tuyến, khả năng sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin cũng như khả năng tự học của SV là các yếu tố ảnh hưởng đến phản hồi của SV về HTTT. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

#### 4. BÀN LUẬN

##### 4.1. Phản hồi của SV về học tập trực tuyến

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng các SV khá hài lòng với hoạt động HTTT ( $3,97 \pm 0,78$ ). Tuy nhiên, một số tiêu chí được đánh giá điểm thấp hơn các tiêu chí khác trong quá trình HTTT là “sự tương tác trong quá trình học tập” ( $3,84 \pm 0,97$ ) và “khuyến khích SV chủ động học tập” ( $3,85 \pm 0,99$ ). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng tương đồng với các nghiên cứu trước đã chỉ ra 48,3% SV nhận thấy sự tương tác trong HTTT kém hơn so với học tập truyền thống [11]. Sự thay đổi về đặc điểm và phong cách dạy học từ tiếp xúc trực tiếp (mặt đối mặt) trong giảng dạy truyền thống sang tiếp xúc gián tiếp (qua màn hình máy tính) có thể ảnh hưởng đến cả GV và SV. Với học tập trực tiếp, GV quan sát sự hiểu bài cũng như phản hồi của SV và đưa ra các câu hỏi để tương tác. Tuy nhiên, với phương pháp HTTT, GV và SV tiếp xúc gián tiếp qua màn hình máy tính, GV khó có thể bao quát tất cả các camera của SV trong quá trình giảng dạy cũng như sự hiểu bài của SV. Ngoài ra, các SV nhận thấy việc HTTT không có nhiều hấp dẫn, thú vị và hạn chế cơ hội để đặt câu hỏi cho GV. Do đó, trong HTTT, các SV kỳ vọng GV có thể đưa ra nhiều ví dụ minh họa, kết hợp nhiều câu hỏi, các bài test ngắn hoặc các thảo luận nhóm để tích cực hóa lớp học và tăng cường tương tác với SV [9].

Về các kiến thức của SV tiếp thu được trong quá trình HTTT được đánh giá điểm hài lòng chung là  $3,96 \pm 0,75$ , tiêu chí “SV có thể ghi nhớ các kiến thức cơ bản” ( $3,67 \pm 0,93$ ) và “SV tự tin sẽ

đạt kết quả cao trong học tập” ( $3,83 \pm 0,91$ ) được đánh giá thấp điểm hơn so với các tiêu chí khác. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy SV chưa tự tin về hiệu quả của phương pháp HTTT. Kết quả này tương đồng với tác giả Samiullah (2020) cũng chỉ ra rằng SV chưa tự tin về việc tiếp thu kiến thức trong HTTT [9]. Nguyên nhân đầu tiên dẫn đến việc SV chưa tự tin trong việc tiếp thu kiến thức trong HTTT có thể do SV chưa quen và bị sao nhãng trong khi HTTT [9],[10]. Tương tự với các tác giả trước, nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ ra rằng SV phản hồi về tần suất mất tập trung bởi yếu tố gia đình khi HTTT ở mức khá thường xuyên ( $2,79 \pm 1,11$ ). Khi dịch COVID-19 bùng phát, SV thực hiện giãn cách xã hội và hầu như các SV sẽ tham gia HTTT tại nhà với gia đình và người thân xung quanh. Mất tập trung là vấn đề lớn nhất của các SV. Đồng thời, sự phân tâm đó còn do SV sử dụng các thiết bị có mạng internet để học nên đôi khi những thông báo, tin nhắn từ mạng xã hội sẽ xuất hiện và làm ảnh hưởng đến tiếp thu bài học của SV. Nguyên nhân thứ hai có thể ảnh hưởng đến sự tiếp thu bài học của SV là kết nối internet [10], [9, 11]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng tương đồng với các tác giả trước, SV phản hồi về khó khăn lớn nhất trong quá trình HTTT là kết nối internet ( $3,08 \pm 1,07$ ). Tại các nước đang phát triển thì cơ sở hạ tầng, các thiết bị và hệ thống mạng internet phục vụ cho HTTT sẽ bị hạn chế hơn rất nhiều [11]. Đặc biệt với các SV sống tại các vùng nông thôn và miền núi, kết nối mạng internet không ổn định sẽ ảnh hưởng lớn đến chất lượng âm thanh, hình ảnh và sự tiếp thu bài của SV.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy SV phản hồi hài lòng nhất về GV trong HTTT ( $4,14 \pm 0,76$ ) với một số tiêu chí nổi trội như “kiến thức của GV” ( $4,20 \pm 0,82$ ); “GV đưa ra các ví dụ minh họa rõ ràng” ( $4,15 \pm 0,83$ ) và “GV có những lời nhận xét mang tính chất xây dựng” ( $4,17 \pm 0,81$ ). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi

tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả Mahmoud Al- Balas (2020) cũng chỉ ra 64,3% SV hài lòng với GV hướng dẫn, đưa ra lời khen tích cực để khuyến khích SV tham gia thảo luận nhóm và 78,3% SV hài lòng về việc GV cố gắng sử dụng các ví dụ cũng như các phương tiện hỗ trợ để giúp SV hiểu bài [11]. Phản hồi này của SV cũng cho thấy được sự cố gắng, chủ động của các GV nhà trường để xây dựng các buổi giảng dạy trực tuyến có chất lượng cho SV.

#### 4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến phản hồi của SV về HTTT

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy khả năng sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin của SV là yếu tố ảnh hưởng đến HTTT. Các SV sử dụng thành thạo phương tiện công nghệ có điểm hài lòng về HTTT cao hơn ( $p < 0,05$ ). Kết quả của chúng tôi tương đồng với kết luận của các tác giả trước về hạn chế khả năng sử dụng công nghệ là một rào cản của SV khi tham gia học trực tuyến [5], [12]. Khi hoạt động dạy và học được thực hiện trực tuyến, nếu các SV có các kỹ năng cơ bản về sử dụng phương tiện như máy tính, thao tác và vận hành các tính năng của phần mềm học hoặc cách sử dụng nguồn thông tin trên internet/email sẽ giúp SV dễ dàng làm quen và có sự chủ động hơn trong việc tiếp thu kiến thức. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 30% SV của chúng tôi đánh giá có khả năng sử dụng thành thạo các phương tiện công nghệ. Do đó, trước mắt để nâng cao hơn nữa hiệu quả của HTTT và về lâu dài để nâng cao năng lực sử dụng công nghệ thông tin của SV, cần phải có các khóa đào tạo ngắn hạn hoặc bổ sung thời lượng trong chương trình đào tạo để phát triển được khả năng sử dụng công nghệ của SV.

Kết quả của chúng tôi cũng chỉ ra rằng, phương tiện sử dụng để học của SV cũng ảnh hưởng đến HTTT. Với các SV sử dụng điện thoại thông minh để học có điểm phản hồi về HTTT cao hơn ( $p < 0,05$ ). Điện thoại thông minh là một

phương tiện được SV sử dụng phổ biến nhất để HTTT (76,76%), chỉ có 15,39% SV của chúng tôi có sử dụng laptop để HTTT. Tỷ lệ sử dụng laptop để HTTT của chúng tôi thấp hơn nhiều các nghiên cứu khác [5] do không phải gia đình nào cũng có đủ điều kiện kinh tế để trang bị laptop cho SV. Điện thoại thông minh là một phương tiện kết nối internet một cách dễ dàng và có thể được sử dụng với nhiều mục đích. Rất nhiều nghiên cứu trước đây đã tranh luận về việc sử dụng điện thoại thông minh hỗ trợ cho việc học hay làm xao nhãng việc học. Tuy nhiên, tác giả Trịnh Nguyễn Thanh Trúc (2016) đã kết luận rằng hiệu quả của việc sử dụng điện thoại thông minh trong việc học phụ thuộc vào mục đích sử dụng. Nếu sử dụng điện thoại thông minh cho mục đích học tập sẽ làm cho kết quả học tập cao hơn và sử dụng điện thoại thông minh cho mục đích cá nhân sẽ làm kết quả học tập thấp hơn [13]. Do đó, nếu các SV xác định mục đích học tập và phương tiện học tập duy nhất là điện thoại thông minh thì điều đó sẽ không làm ảnh hưởng đến HTTT của SV.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy khả năng tự học cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến phản hồi của SV về HTTT. Với các SV có khả năng tự học cao có phản hồi về học trực tuyến tốt hơn ( $p < 0,05$ ). Việc chuyển đổi hình thức học truyền thống sang học trực tuyến, SV cần chủ động hơn trong việc học và yêu cầu phải chuẩn bị bài bao gồm đọc lý thuyết, làm bài tập trước khi đến lớp. Như vậy, SV mới có động lực và không cảm giác nhàm chán khi theo học các buổi giảng dạy trực tuyến. Để nâng cao khả năng tự học của SV, vai trò định hướng của GV và cung cấp đầy đủ các nguồn tài liệu cho SV rất quan trọng. GV cần cung cấp đầy đủ mục tiêu cần đạt, các hoạt động học, lượng giá và hướng dẫn tự học trước khi bắt đầu buổi học. Đồng thời áp dụng các phương pháp tích cực hóa SV trong buổi giảng bằng cách đặt các câu hỏi thường xuyên và dành thời gian giải đáp các thắc mắc

của SV cũng là hoạt động để nâng cao sự tìm tòi, khuyến khích SV phản biện.

Nghiên cứu của chúng tôi được tiến hành trong thời gian ngắn và mới chỉ dừng lại ở thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang. Do đó, nghiên cứu của chúng tôi chưa đo lường và so sánh được kết quả học tập của SV qua HTTT với học tập truyền thống. Ngoài ra, nghiên cứu mới chỉ tập trung vào phản hồi của SV mà chưa khai thác phản hồi và ý kiến của giảng viên về HTTT.

## 5. KẾT LUẬN

HTTT là một hình thức đào tạo mới được áp dụng trong ngành điều dưỡng nhằm ứng phó với dịch COVID-19 nhưng cũng có nhiều thách thức khi triển khai. Tương tác, tích cực hóa trong buổi giảng và kiến thức của SV trong quá trình học là các phản hồi được SV đánh giá điểm thấp hơn trong HTTT. Ngoài ra, khả năng sử dụng công nghệ, phương tiện học tập và năng lực tự học là các yếu tố ảnh hưởng đến HTTT của SV. Từ kết quả của nghiên cứu này, GV cần chú trọng các hoạt động như đặt ra các câu hỏi, các bài kiểm tra ngắn hoặc tăng cường các ví dụ, hình ảnh, video để tăng tương tác và tích cực hóa SV. Đồng thời để đảm bảo cho sự bao quát và theo dõi khả năng tiếp thu của SV, nhà trường cần cân nhắc chia nhỏ sĩ số các lớp học để đảm bảo chất lượng buổi giảng và tập huấn cho SV về năng lực sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng tìm kiếm tài liệu và kỹ năng tự học.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. WHO. *WHO Coronavirus (COVID-19) Dashboard*. 2021 07-4-2021.
2. MOH. *Trang tin về dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID-19*. 2021 [cited 2021 ngày 07 April].
3. Howlett, D., et al., *Integration of a Case-Based Online Module into an Undergraduate Curriculum: What is Involved and is it Effective? E-Learning and Digital Media*, 2009. 6(4): p. 372-384.
4. O'Doherty, D., et al., *Barriers and solutions to online learning in medical education – an integrative review*. BMC Medical Education, 2018. 18(1): p. 130.
5. Bediang, G., et al., *Computer literacy and E-learning perception in Cameroon: the case of Yaounde Faculty of Medicine and Biomedical Sciences*. BMC Med Educ, 2013. 13: p. 57.
6. Liu, L., *Factors Influencing Students' Preference to Online Learning: Development of an Initial Propensity Model*. International Journal of Technology in Teaching and Learning, 2011. 7: p. 93-108.
7. Al-Azzam, N., L. Elsalem, and F. Gombedza, *A cross-sectional study to determine factors affecting dental and medical students' preference for virtual learning during the COVID-19 outbreak*. Heliyon, 2020. 6(12): p. e05704.
8. Roff, S., et al., *Development and validation of the Dundee Ready Education Environment Measure (DREEM)*. Medical Teacher, 1997. 19(4): p. 295-299.
9. Dost, S., et al., *Perceptions of medical students towards online teaching during the COVID-19 pandemic: A national cross-sectional survey of 2721 UK medical students*. BMJ Open, 2020. 10: p. 42378.
10. O Doherty, D., et al., *Barriers and solutions to online learning in medical education - An integrative review*. BMC Medical Education, 2018. 18.
11. Al-Balas, M., et al., *Distance learning in clinical medical education amid COVID-19 pandemic in Jordan: current situation*,

challenges, and perspectives. BMC Medical Education, 2020. 20(1): p. 341.

12. Ho, N.T.T., et al., *Students' adoption of e-learning in emergency situation: the case of a Vietnamese university during COVID-19*.

Interactive Technology and Smart Education, 2020.

13. TrúC, N.T.T. *Ảnh hưởng của việc sử dụng điện thoại thông minh đến kết quả học tập của SV*. in *Hội thảo khoa học SV lần IX*. 2016.

### Abstract

#### STUDENTS' RESPONSES TO ONLINE LEARNING AT BACH MAI MEDICAL COLLEGE DURING THE COVID-19 OUTBREAK IN 2021

**Background:** The majority of higher education facilities has been transferred the "face-to-face" learning to online learning during the COVID-19 outbreak. The online learning has some significant achievements but it also is a major challenge in medical education.

**Objectives:** Assessing students' responses to online learning and associated factors during the COVID-19 outbreak at Bach Mai Medical College in 2021

**Methods:** A cross-sectional study was conducted on 624 students from the first year to the third year of the four majors and selected by stratified random sampling. The questionnaire (DREEM) of Sue Roff consists of 4 parts with 36 matching questions was used after testing Cronbach's alpha with the index score above 0,85. T-test, Anova-test were used to evaluate factors related to students' online learning.

**Results:** Students had the best responses to perceptions of teacher ( $4,14 \pm 0,76$ ). But interaction ( $3,84 \pm 0,97$ ) and academic self-perception ( $3,67 \pm 0,92$ ) had lower points. Differences in using smart phone/ computer/ laptop to access internet, ability to use information technology and self-study were also associated with student's response ( $p < 0,05$ )

**Conclusions:** Online learning is a new method of nursing education in the COVID-19 pandemic, but there are also challenges in the implementation process. However, we need to improve student's level of information technology application and self-study skills for more effective online learning.

**Key words:** *Online learning, COVID-19, students*